

**CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**
**RANG DONG LIGHT SOURCE & VACUUM
FLASK JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: ..352...../2026/CBTT-RAL
No: 352...../2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày ..31.. tháng 3 năm 2026
Ha Noi, March ..31.. 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà
Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3
8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- **Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán./ *The consolidated
financial statements for the year 2025 have been audited.***

- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024/
Report explaining the results of production and business in 2025 compared to the same period in 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 31/3/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Sign, state full name, position, seal*)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	05 - 47
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 47

100
C
ACH
ANG
P
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 87-89, Phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên	
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Đoàn Thăng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.432.677.418.184	7.842.099.023.673
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.851.247.945.631	1.572.970.195.920
111	1. Tiền		1.851.247.945.631	1.572.970.195.920
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.146.079.559.848	4.363.922.063.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.868.013.669.915	4.295.914.750.720
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	311.306.407.731	112.526.275.931
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	105.669.608.446	92.359.308.525
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(138.910.126.244)	(136.878.271.716)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.231.886.163.512	1.772.510.037.653
141	1. Hàng tồn kho		2.231.886.163.512	1.772.510.037.653
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		203.463.749.193	132.696.726.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.511.199.018	4.279.417.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		196.828.375.407	125.208.477.327
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.124.174.768	3.208.832.061
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		703.465.406.036	466.763.323.933
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.328.823.764	1.392.138.914
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.328.823.764	1.392.138.914
220	II. Tài sản cố định		369.649.784.253	315.690.951.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	282.283.831.217	231.899.880.145
222	- Nguyên giá		1.250.024.779.362	1.120.801.452.254
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(967.740.948.145)	(888.901.572.109)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	87.365.953.036	83.791.071.378
228	- Nguyên giá		162.347.611.019	143.768.788.394
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.981.657.983)	(59.977.717.016)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		327.323.823.298	145.599.121.310
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	327.323.823.298	145.599.121.310
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.162.974.721	4.081.112.186
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.162.974.721	4.081.112.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.136.142.824.220	8.308.862.347.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.737.464.283.749	5.005.308.285.936
310	I. Nợ ngắn hạn		4.736.626.797.355	5.004.470.799.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	814.673.939.105	681.334.983.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	36.533.710.537	37.160.864.177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.467.374.580	24.103.604.584
314	4. Phải trả người lao động		67.876.459.762	126.985.716.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	232.168.719.234	119.596.571.806
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	136.685.188.536	119.612.035.423
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.939.341.968.026	3.549.377.068.781
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		487.879.437.575	346.299.955.058
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.398.678.540.471	3.303.554.061.670
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.398.678.540.471	3.303.554.061.670
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	235.474.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		235.474.190.000	235.474.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.063.130.502.699	866.531.700.215
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		720.215.870.884	589.736.819.098
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		302.264.676.059	534.218.051.528
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		302.264.676.059	534.218.051.528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.136.142.824.220	8.308.862.347.606







Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hoàng Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	6.441.201.673.780	8.413.912.097.362
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	81.645.126.985	57.313.648.473
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.359.556.546.795	8.356.598.448.889
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.910.173.875.945	6.446.389.940.245
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.449.382.670.850	1.910.208.508.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	21.564.115.577	25.586.525.468
22	7. Chi phí tài chính	25	113.580.713.706	116.383.041.457
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		104.815.645.729	83.651.819.000
25	8. Chi phí bán hàng	26	811.610.313.355	1.067.545.494.647
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	133.104.410.511	117.358.681.158
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		412.651.348.855	634.507.816.850
31	11. Thu nhập khác	28	581.070.059	493.993.203
32	12. Chi phí khác	29	11.000.000	4.818.936.042
40	13. Lợi nhuận khác		570.070.059	(4.324.942.839)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		413.221.418.914	630.182.874.011
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	52.088.195.353	37.096.274.983
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		361.133.223.561	593.086.599.028
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	15.336	25.187



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		413.221.418.914	630.182.874.011
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		106.860.052.066	98.882.985.221
03	- Các khoản dự phòng		2.031.854.528	(22.932.488.115)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.204.544.197	(8.719.829.802)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.700.370.068)	(1.455.999.685)
06	- Chi phí lãi vay		104.815.645.729	83.651.819.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		629.433.145.366	779.609.360.630
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.264.590.771.005	784.618.970.908
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(459.376.125.859)	(505.255.189.936)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		191.322.959.523	(375.604.371.369)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.686.355.699	(706.112.749)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(106.346.042.265)	(75.659.475.687)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.885.196.289)	(37.557.033.692)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.692.167.243)	(23.837.976.004)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.467.733.699.937	545.608.172.101
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(464.795.634.342)	(141.284.356.519)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		579.662.468	340.197.660
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.120.707.600	1.141.056.638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(463.095.264.274)	(139.803.102.221)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.040.362.694.898	4.561.288.939.727
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.650.397.795.653)	(4.114.698.787.778)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(112.121.041.000)	(82.486.565.643)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(722.156.141.755)	364.103.586.306
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		282.482.293.908	769.908.656.186

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.572.970.195.920	802.447.024.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.204.544.197)	614.515.015
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.851.247.945.631</u>	<u>1.572.970.195.920</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thắng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 87-89, Phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 235.474.190.000 VND; tương đương 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 2.515 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 2.444 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm nay giảm so với năm trước, cụ thể các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng giảm 1.973 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 23,45%, lợi nhuận giảm 217 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 34,43%. Nguyên nhân: Sản lượng tiêu thụ năm 2025 giảm so với năm 2024 là do hàng hóa Trung Quốc cạnh tranh với Rạng Đông ngày càng khốc liệt; Công nghệ số AI đang tạo ra sự cạnh tranh mạnh trên thị trường; Các tập đoàn nước ngoài với nhiều kinh nghiệm tổ chức các mô hình kinh doanh mới tràn vào chiếm lĩnh thị trường Việt Nam tạo nên áp lực cạnh tranh vô cùng lớn. Bên cạnh đó, Công ty thay đổi chính sách chiết khấu giảm giá trừ thẳng vào giá bán cũng làm cho doanh thu sụt giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang (*)	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

(*) Trung tâm Kinh doanh và Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang đã được Hội đồng Quản trị ra Quyết định số 672/2025/QĐ-HĐQT-RAL ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ, chi phí vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	11.869.455.200	20.841.360.060
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.839.378.490.431	1.552.128.835.860
	1.851.247.945.631	1.572.970.195.920

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	278.776.658.731	-	545.986.339.978	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	278.776.658.731	-	545.986.339.978	-
Bên khác	2.589.237.011.184	(138.088.591.724)	3.749.928.410.742	(136.056.737.196)
- Almacenes Universales	12.936.694.589	-	12.526.919.318	-
- Fiona Co.	12.371.312.439	(12.371.312.439)	12.894.490.538	(12.371.312.439)
- Yankon Lighting, INC	18.362.232.163	-	31.956.759.181	-
- Yankon Industries, INC	233.471.900.853	-	33.605.851.300	-
- AREE CO., LTD	25.361.187.915	-	32.335.572.823	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	12.194.397.458	-	9.949.116.803	-
- Hộ kinh doanh Tiệm điện Tám Điện	5.718.809.296	-	27.460.356.337	-
- Cơ sở Quảng Thành	474.052.216	-	33.671.200.787	-
- Cửa hàng Nga Lập	-	-	18.924.378.640	-
- Cửa hàng Anh Long	-	-	11.293.904.302	(1.082.916.696)
- Cửa hàng Hiền Hậu	31.595.148.551	-	62.051.324.682	-
- Cửa hàng Thu Thủy	67.585.557.564	-	65.892.921.166	-
- Tiệm điện Thành Đứng	6.205.982.868	-	61.502.311.575	-
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	7.634.392.032	-	9.458.009.046	-
- Cửa hàng Quang Long	29.771.198.360	-	24.213.030.144	-
- Công ty CP Điện Rạng Đông	8.339.618.086	-	40.691.433.407	-
- Công ty TNHH Song Thắng	17.021.523.608	-	72.259.082.845	-
- Hộ kinh doanh Nguyên Yên	-	-	11.401.102.383	-
- Cửa hàng Duy Khiêm -LIOA	15.991.574.341	-	47.829.800.013	-
- Cửa hàng Tường Phát	3.421.156.472	-	12.027.615.869	-
- Cửa hàng Điện gia dụng Trí	25.640.106.106	-	66.070.338.553	-
- Cửa hàng Phước Thành	4.253.548.638	-	25.267.306.851	-
- DNTN Thiết bị Điện Ngọc Huy	29.771.583.306	-	54.947.445.483	-
- Tiệm điện Siêu	135.047.960	-	29.523.693.731	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	24.592.664.848	-	41.980.124.354	-
- Hiệu buôn Chung Kien (B)	126.517.680	-	28.612.104.418	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	32.961.069.848	-	26.802.404.218	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và XNK Hùng Oanh	11.800.691.720	(2.092.892.452)	11.932.757.720	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	130.295.505.185	-	145.109.031.499	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	7.448.162.083	-	10.798.808.620	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	10.813.686.188	-	12.331.419.975	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	9.233.661.922	-	20.598.101.630	-
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	12.465.259.176	-	22.636.723.140	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	24.831.411.694	-	53.760.257.684	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	25.606.893.506	-	29.036.677.299	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	23.058.395.065	-	24.133.672.541	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	13.319.621.569	-	55.938.024.290	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	27.459.412.848	-	56.236.885.350	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	29.786.590.365	-	50.256.667.335	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	3.255.274.026	-	20.965.543.090	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	6.079.152.852	-	61.523.042.225	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Châu Khoa	11.726.343.356	-	14.632.469.747	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	31.762.112.651	-	77.879.706.925	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	85.407.001.082	(49.539.339.822)	85.412.528.082	(32.028.619.182)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	36.090.968.838	-	36.817.149.113	-
- Cửa hàng Ngọc Hiền	2.511.273.371	-	31.841.085.006	-
- Công ty TNHH Ngô Phong	16.252.642.407	-	22.634.009.015	-
- Công ty TNHH MTV Điện Gia Dụng Thanh Liêm	4.369.849.891	-	13.327.196.464	-
- Tiệm Điện Sĩa	16.339.645.275	-	19.179.036.216	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Thành Nghĩa	42.623.133.862	-	34.804.331.534	-
- Tiệm Điện Gia Thái (P)	7.234.026.662	-	21.466.206.552	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Chiếu sáng Ngân Hà	30.650.810.158	-	40.371.103.176	-
- Cửa hàng Duy Quảng Thành	26.276.522.764	-	85.945.040.328	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng	4.924.277.122	-	28.558.721.465	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đ&N	53.788.529.219	-	26.701.176.098	-
- Công ty TNHH Hiền Hậu	25.462.239.454	-	10.938.410.511	-
- Đặng Văn Trường	19.197.485.557	-	44.683.241.717	-
- Cửa hàng Điện máy Nhật Vượng	9.830.506.386	-	26.858.609.510	-
- Cửa hàng Điện Máy Oanh	21.839.197.664	-	30.311.079.644	-
- Tiệm điện Anh Hùng	28.410.764.701	-	26.503.666.044	-
- Công ty TNHH Huy Sang	23.446.879.787	-	8.717.635.425	-
- Công ty TNHH MTV Gia Bảo Gia Lai	7.103.306.879	-	26.130.443.355	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng Quy Nhơn	3.467.532.102	-	18.400.119.240	-
- Công ty TNHH Trung Nghĩa	1.302.212.957	-	8.725.209.502	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tâm	10.825.519.332	-	1.302.212.957	-
- Công ty TNHH Tấn Phát	12.562.242.007	-	19.467.874.589	-
- Công ty TNHH MTV Thái An Phát	24.592.664.848	-	12.814.676.078	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	9.247.514.505	-	41.980.124.354	-
- Cửa hàng Đình Ngọc Cân	9.324.615.896	-	34.077.467.292	-
- Công ty Minh Doanh	57.965.150.629	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Tiến Phát	55.121.413.289	-	10.654.974.120	-
- Điện Gia dụng An Phát - Bóng	234.297.684	-	8.098.729.809	-
- Hộ kinh doanh Tạp hóa Hoàng Long	255.834.758	-	14.252.798.834	-
- Công ty TNHH Trường Xuân Như ý	7.779.854.167	-	8.993.968.370	-
- DNTN Xuân Thành	12.377.738.376	-	29.634.812.784	-
- Tiệm điện Thuận Phát	8.054.642.656	-	46.106.201.918	(415.642.000)
- Hội Nông dân Bình Thuận	5.806.194.000	(5.806.194.000)	6.102.056.000	(5.829.410.000)
- Công ty CP ASV Việt Nam	5.099.492.411	(5.099.492.411)	5.099.492.411	(3.569.644.688)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	8.880.898.718	(8.753.529.082)	9.559.147.718	(9.260.058.082)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	-	-	7.556.184.754	(3.778.092.377)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	889.700.680.367	(54.425.831.518)	1.272.983.302.920	(67.721.041.732)
	2.868.013.669.915	(138.088.591.724)	4.295.914.750.720	(136.056.737.196)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Contecme	-	-	15.577.874.000	-
- Tổng Công ty Thành An	35.055.625.472	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	21.861.899.100	-	-	-
- Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị Thái An – Công ty Cổ phần Cơ điện và Phòng cháy chữa cháy Thiên Long	44.279.074.856	-	-	-
- Liên danh CIC Việt Nam - An Phú	20.716.678.380	-	-	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited HĐ RD-ALL20181016	5.338.565.534	-	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd RD/ALL2025-21	5.690.360.157	-	-	-
RD/ALL2024-23	-	-	6.565.192.518	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd RD/DE2024-27	-	-	4.863.495.420	-
RD/DE2025-28	9.159.245.088	-	-	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd HĐ 2018MLC512	4.425.708.000	-	-	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co, Ltd DA-RD/RF/20240530	-	-	5.223.245.581	-
DA-RD/MC/2408	-	-	2.993.663.180	-
- Guangdong Safer Interlligent Technology Co., LTD RD-SF250712	12.724.562.538	-	-	-
- Shenzhen Eton Automation Equipment Co ,Ltd RD-Eton220241209-018	-	-	3.435.501.353	-
- Foshan International Trade Co.,Ltd RD/FJL2024-05	-	-	3.053.677.015	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	152.054.688.606	-	70.813.626.864	-
	311.306.407.731	-	112.526.275.931	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Phải thu về bảo hiểm tổn thất tài sản (*)	17.510.720.640	-	-	-
- Tạm ứng	60.831.801.407	-	53.324.590.408	-
- Ký cược, ký quỹ	3.202.728.481	-	13.283.782.374	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	2.603.491.499	-	3.456.622.079	-
- Hỗ trợ khách hàng	14.564.989.947	-	14.735.648.730	-
- Phải thu khác	6.754.008.472	(619.666.520)	7.356.796.934	(619.666.520)
	105.669.608.446	(821.534.520)	92.359.308.525	(821.534.520)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	105.669.608.446	(821.534.520)	92.359.308.525	(821.534.520)
- Bà Trần Thị Loan	1.539.831.069	-	4.619.397.736	-
- Ông Đỗ Hưng Hà	3.777.875.097	-	1.687.243.657	-
- Ông Dương Quang Huy	-	-	2.214.176.588	-
- Ông Trần Tuấn Dương	-	-	2.149.800.000	-
- Ông Pháp Anh	4.795.764.386	-	4.508.964.386	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	17.510.720.640	-	-	-
- Các đối tượng khác	78.045.417.254	(821.534.520)	77.179.726.158	(821.534.520)
	105.669.608.446	(821.534.520)	92.359.308.525	(821.534.520)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	2.328.823.764	-	1.392.138.914	-
	2.328.823.764	-	1.392.138.914	-

(*) Trộn lũ lụt xảy ra vào tháng 11/2025 tại Nha Trang, đã gây ngập một phần kho hàng hóa tại Chi nhánh Nha Trang Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty đã xác định toàn bộ giá trị tổn thất hàng hóa trong kho, đồng thời Công ty phối hợp bên giám định là Công ty TNHH Vietnam International Adjuster (VIA) và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI nhằm xác định khoản tiền bồi thường. Ngày 25/03/2026, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã có công văn số 438/PVIBH-GQKN về việc phối hợp giải quyết khiếu nại tổn thất do ngập lụt, theo đó Tổng Công ty cập nhật số tiền dự phòng ước tính đến thời điểm hiện tại do VIA cung cấp số tiền là 17.510.720.640 VND. Số tiền bồi thường thực tế sẽ được PVI/VIA xác định căn cứ theo hồ sơ do Công ty cung cấp bổ sung.

7. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	200.283.203.344	62.194.611.620	228.060.029.680	92.003.292.484
+ Fiona Co.	12.936.694.589	-	12.371.312.439	-
+ Cửa hàng Anh Long	-	-	1.082.916.696	-
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	85.407.001.082	35.867.661.260	64.057.238.364	32.028.619.182
+ Tiệm điện Thuận Phát	-	-	415.642.000	-
+ Hội Nông dân Bình Thuận	5.806.194.000	242.646.000	6.102.056.000	272.646.000
+ Công ty cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	1.529.847.723	5.099.492.411	1.529.847.723
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	8.880.898.718	127.369.636	9.559.147.718	299.089.636
+ Perfect Energy Trade Limited	4.857.769.591	702.296.513	4.703.897.686	4.703.897.686
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	-	-	7.556.184.754	3.778.092.377
+ Hộ kinh doanh Minh Tâm	980.111.297	851.632.820	5.290.257.614	2.645.128.807
+ Cửa hàng Tú Anh	-	-	5.106.422.000	2.553.211.000
+ Nguyễn Phi Uy Vũ	4.319.597.319	-	4.370.597.319	1.978.082.834
+ Al Takwa Import	5.461.179.143	-	5.461.179.143	-
+ Các đối tượng khác	66.534.265.194	22.873.157.668	96.883.685.536	42.214.677.239
Phải thu khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
+ Các đối tượng khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
	201.112.417.276	62.202.291.032	228.889.243.612	92.010.971.896

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	572.969.899.932	-	466.050.995.041	-
- Công cụ, dụng cụ	427.183.310	-	727.476.283	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.723.952.546	-	101.552.383.498	-
- Thành phẩm	1.540.765.127.724	-	1.204.179.182.831	-
	2.231.886.163.512	-	1.772.510.037.653	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần tại thời điểm cuối năm: 2.231.886.163.512 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
+ Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	319.940.773.298	135.820.821.875
+ Dự án khác	7.383.050.000	9.778.299.435
	327.323.823.298	145.599.121.310

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

- Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

- + Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;
- + Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;
- + Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

+ Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó:

Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư.

Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;

+ Quy mô của dự án: Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha;

Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao;

Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sàn xây dựng;

Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định.

- Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 107/QĐ-CNCHL của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc điều chỉnh lần thứ 1, ngày 31/7/2023:

- Thời gian chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng: Quý II/2021 – Quý I/2024.

- Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý I/2024 – Quý IV/2026.

+ Hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng: Quý I/2024 – Quý III/2024

+ Khởi công từ Quý III/2024, thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào Quý IV/2026.

- Thời gian đưa dự án vào khai thác, vận hành: Quý I/2027

Tính đến ngày 31/12/2025, dự án đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp quyết định cho thuê đất và ký hợp đồng thuê đất từ năm 2024 đến năm 2074. Dự án đã hoàn thành các bước công việc: Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Lập thiết kế bản vẽ thi công; Cấp giấy phép xây dựng; Khởi công xây dựng công trình. Chi phí phát sinh của dự án gồm: chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả tiền một lần cho suốt thời gian thuê từ năm 2021 đến năm 2062 tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc, chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng X1 thanh toán theo từng giai đoạn của nhà thầu.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	219.622.445.587	828.121.510.955	37.652.512.023	32.085.639.741	3.319.343.948	1.120.801.452.254
- Mua trong năm		59.932.463.108	2.214.074.076	445.900.000	-	62.592.437.184
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.339.786.747	31.307.838.240	-	-	-	79.647.624.987
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.000)	(11.114.607.063)	-	-	-	(13.016.735.063)
Số dư cuối năm	266.060.104.334	908.247.205.240	39.866.586.099	32.531.539.741	3.319.343.948	1.250.024.779.362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	190.486.649.268	629.559.032.572	34.512.878.473	31.131.680.738	3.211.331.058	888.901.572.109
- Khấu hao trong năm	8.503.102.766	81.032.234.983	1.824.423.247	434.099.093	62.251.010	91.856.111.099
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.000)	(11.114.607.063)	-	-	-	(13.016.735.063)
Số dư cuối năm	197.087.624.034	699.476.660.492	36.337.301.720	31.565.779.831	3.273.582.068	967.740.948.145
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.135.796.319	198.562.478.383	3.139.633.550	953.959.003	108.012.890	231.899.880.145
Tại ngày cuối năm	68.972.480.300	208.770.544.748	3.529.284.379	965.759.910	45.761.880	282.283.831.217

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.332.204.585 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 699.162.517.366 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61.650.366.909	82.118.421.485	143.768.788.394
- Mua trong năm	-	18.578.822.625	18.578.822.625
Số dư cuối năm	61.650.366.909	100.697.244.110	162.347.611.019
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.871.996.359	53.105.720.657	59.977.717.016
- Khấu hao trong năm	1.216.651.665	13.787.289.302	15.003.940.967
Số dư cuối năm	8.088.648.024	66.893.009.959	74.981.657.983
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54.778.370.550	29.012.700.828	83.791.071.378
Tại ngày cuối năm	53.561.718.885	33.804.234.151	87.365.953.036

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.188.579.014 VND

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2025 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh diện tích 61.594,1m², giá trị 4.811.976.000 VND, thời gian sử dụng 50 năm từ năm 2005 đến năm 2055;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 100,6m², giá trị 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ diện tích 108m², giá trị 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh diện tích 158m², giá trị 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang diện tích 89m², giá trị 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 87m², giá trị 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang diện tích 124,5m², giá trị 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh diện tích 20.000m², thời gian khấu hao 38 năm từ năm 2016 đến năm 2054, giá trị là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 89m², giá trị 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên diện tích 225m², giá trị 14.625.000.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 106,3m², giá trị 15.470.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.511.199.018	4.279.417.252
	2.511.199.018	4.279.417.252
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.162.974.721	4.081.112.186
	4.162.974.721	4.081.112.186

STTT
ÔNG
THIỆM
KIỂM
AS
PHỐ

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.736.846.639.920	1.736.846.639.920	3.862.939.035.898	4.003.489.338.997	1.596.296.336.821	1.596.296.336.821
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng (1)	261.740.489.482	261.740.489.482	549.354.263.947	591.607.268.054	219.487.485.375	219.487.485.375
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa (2)	148.789.426.509	148.789.426.509	293.837.215.567	398.354.168.397	44.272.473.679	44.272.473.679
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (3)	435.123.179.837	435.123.179.837	1.215.841.770.951	1.028.586.687.688	622.378.263.100	622.378.263.100
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	110.128.513.787	110.128.513.787	545.607.972.821	430.449.558.516	225.286.928.092	225.286.928.092
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (5)	761.353.030.305	761.353.030.305	1.088.297.812.612	1.464.779.656.342	384.871.186.575	384.871.186.575
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (6)	19.712.000.000	19.712.000.000	170.000.000.000	89.712.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vay đối tượng khác	1.812.530.428.861	1.812.530.428.861	177.423.659.000	646.908.456.656	1.343.045.631.205	1.343.045.631.205
	3.549.377.068.781	3.549.377.068.781	4.040.362.694.898	4.650.397.795.653	2.939.341.968.026	2.939.341.968.026
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300			320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094			516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 1048370.25 ngày 13/05/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 219.487.485.375 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 570/2025/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG được lập tại ngày 21/10/2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/10/2026;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 44.272.473.679 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 341643.25.086.917150.TD ngày 30/10/2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 29/09/2026;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 622.378.263.100 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số KH2-240264/HDCTD.CRC ngày 30/08/2024 và Phụ lục hợp đồng bổ sung trong năm 2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 06 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng có hiệu lực nhưng không quá ngày 22/05/2026;

- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 225.286.928.092 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/135039/HĐTD được ký ngày 09/10/2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc đến hết ngày 15/10/2026, tùy điều kiện nào đến trước;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 384.871.186.575 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-57493-01 ngày 22/09/2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 100.000.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	96.599.611	96.599.611
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	-	-	96.599.611	96.599.611
Bên khác	814.673.939.105	814.673.939.105	681.238.384.002	681.238.384.002
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	18.204.565.980	18.204.565.980	27.372.152.375	27.372.152.375
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	58.100.482.823	58.100.482.823	90.824.740.109	90.824.740.109
- Công ty TNHH Trần Thành	22.516.232.899	22.516.232.899	31.934.891.195	31.934.891.195
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tùng Dương	30.539.044.832	30.539.044.832	33.568.345.552	33.568.345.552
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	6.081.487.305	6.081.487.305	10.031.122.598	10.031.122.598
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	10.660.306.311	10.660.306.311	21.829.810.104	21.829.810.104
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	19.018.166.079	19.018.166.079	30.889.710.665	30.889.710.665
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	18.912.406.776	18.912.406.776	30.186.083.403	30.186.083.403
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	5.331.868.811	5.331.868.811	6.322.784.520	6.322.784.520
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Đại Tuyền	5.548.947.316	5.548.947.316	5.729.127.496	5.729.127.496
- Công ty TNHH Tongfang technology Việt Nam	5.452.006.350	5.452.006.350	331.524.633	331.524.633
- Công ty TNHH cơ điện Aidi	2.355.538.064	2.355.538.064	2.734.033.584	2.734.033.584
- Công ty TNHH Nhựa Tây Hà	4.690.781.242	4.690.781.242	3.633.808.336	3.633.808.336
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) Co.,Ltd				
2024RD-THC-LED47	-	-	4.383.184.422	4.383.184.422
2025RD-THC-LED32	2.351.558.513	2.351.558.513	-	-
2025RD-THC-LED34	2.183.155.335	2.183.155.335	-	-
2025RD-THC-LED35	1.194.794.626	1.194.794.626	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Limited				
RD/ALL2025-02	9.119.913.461	9.119.913.461	-	-
RD/ALL2025-08	15.227.641.719	15.227.641.719	-	-
RD/ALL2025-18	5.945.507.384	5.945.507.384	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD-Dark200204-02/10			-	-
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co, LTD				
MZ-2024-17	-	-	4.077.403.028	4.077.403.028
MZ-2025-21	4.262.265.820	4.262.265.820	-	-
MZ-2025-24	3.202.908.229	3.202.908.229	-	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd				
RD-SSC/21/2024	-	-	10.080.796.770	10.080.796.770
RD-SSC/27/2024	-	-	7.616.832.746	7.616.832.746
RD-SSC/23/2024	-	-	5.899.800.692	5.899.800.692
RD-SSC/12/2025	10.743.005.878	10.743.005.878	-	-
- Zhejiang Yankon Group Co.,ltd				
RD-HT2336A	-	-	14.129.097.103	14.129.097.103
RD-HT2466A	-	-	4.977.082.127	4.977.082.127
RD-HT2528	5.569.879.810	5.569.879.810	-	-
RD/Lowes2025-116	13.451.491.896	13.451.491.896	-	-
RD/Lowes2025-115	7.821.869.644	7.821.869.644	-	-
RD/Lowes2025-09	6.948.282.268	6.948.282.268	-	-
RD/Lowes2025-144	6.329.597.555	6.329.597.555	-	-
RD/Lowes2025-151	6.600.134.492	6.600.134.492	-	-
RD-Yankon/HD/01/2025	14.148.008.900	14.148.008.900	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	492.162.088.789	492.162.088.789	334.686.052.544	334.686.052.544
	814.673.939.105	814.673.939.105	681.334.983.613	681.334.983.613

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Phan Thiết	-	2.665.007.088
- Nualight., LTD	9.816.990.200	6.461.159.927
- Pt.Cahaya Perdana Plastics	-	2.200.699.096
- DNTN Thiết bị điện Vĩnh Phú	-	1.669.465.040
- Pracht Logistik GMBH	-	1.190.176.160
- ALRODAH TRADING CO., LTD	-	1.085.350.220
- Henry international enterprises co.,limited (U)	-	1.010.040.000
- Công Ty TNHH Phát Triển Kỹ Nghệ Tiên Phong	1.210.928.250	-
- Công ty TNHH TM Dịch vụ & Vận tải HTTC	1.013.250.003	1.027.500.003
- FULHAM CO., INC.	1.541.864.549	-
- HERA GmbH & Co.KG	1.462.580.086	-
- Lind Equipment LTD.,	2.586.982.554	302.940.000
- Sanremo S/A	2.342.759.050	482.154.483
- Người mua trả tiền trước khác	16.558.355.845	19.066.372.159
	36.533.710.537	37.160.864.177

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.481.152.474	200.942.708.213	209.963.630.192	-	460.230.495
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.143.561.020	-	2.460.247.187	3.437.579.107	4.120.892.940	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.203.337.095	52.088.195.353	46.885.196.289	-	17.406.336.159
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.828	2.353.959.862	24.428.030.224	23.279.794.513	3.281.828	3.502.195.573
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.487.689.610	2.487.689.610	-	-
Các loại thuế khác	61.989.213	65.155.153	275.014.413	179.568.000	-	98.612.353
	3.208.832.061	24.103.604.584	282.681.885.000	286.233.457.711	4.124.174.768	21.467.374.580

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.483.304.458	1.289.659.197
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	212.913.839.956	105.340.808.204
- Trích trước chi phí vận chuyển	11.624.434.460	9.281.771.019
- Chi phí phải trả khác	6.147.140.360	3.684.333.386
	232.168.719.234	119.596.571.806

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.368.331.086	7.768.664.348
- Bảo hiểm xã hội	994.995.174	1.249.880.611
- Bảo hiểm y tế	554.025.495	554.025.495
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.866.583.357	35.250.529.357
- Phải trả lãi vay	6.731.671.880	8.455.713.677
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.169.581.544	66.333.221.935
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>18.190.571.587</i>	<i>16.399.517.890</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>1.844.124.517</i>	<i>1.616.408.157</i>
<i>Phải trả tạm ứng</i>	<i>31.429.734.420</i>	<i>23.504.657.942</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>9.789.181.040</i>	<i>5.896.667.966</i>
	136.685.188.536	119.612.035.423
b) Trong đó: Bên liên quan		
- Công đoàn Công ty	38.841.413.542	32.343.010.542
	38.841.413.542	32.343.010.542

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	235.474.190.000	1.077.593.300.829	674.604.842.722	461.197.065.233	525.403.060.976	2.974.272.459.760
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	593.086.599.028	593.086.599.028
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	191.926.857.493	-	(191.926.857.493)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(146.067.902.120)	(146.067.902.120)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	128.539.753.865	(128.539.753.865)	-
Chi trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tăng khác	-	-	-	-	2	2
Số dư cuối năm trước	235.474.190.000	1.077.593.300.829	866.531.700.215	589.736.819.098	534.218.051.528	3.303.554.061.670
Số dư đầu năm nay	235.474.190.000	1.077.593.300.829	866.531.700.215	589.736.819.098	534.218.051.528	3.303.554.061.670
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	361.133.223.561	361.133.223.561
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (1)	-	-	196.598.802.484	-	(196.598.802.484)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	(148.271.649.757)	(148.271.649.757)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông (1)	-	-	-	130.479.051.786	(130.479.051.786)	-
Chi trả cổ tức năm 2024 (1)	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 (2)	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(3)	(3)
Số dư cuối năm nay	235.474.190.000	1.077.593.300.829	1.063.130.502.699	720.215.870.884	302.264.676.059	3.398.678.540.471

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2221/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 07 tháng 06 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	593.086.599.028
Trích Quỹ đầu tư phát triển	33,15%	196.598.802.485
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22,00%	130.479.051.786
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	148.271.649.757
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	19,85%	117.737.095.000

(*) Năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 5210/2024/NQ-HĐQT-RAL ngày 05/08/2024 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

(2) Trong năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 2662/2025/QĐ-HĐQT-RAL ngày 05/09/2025 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52	95.404.350.000	40,52
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10	26.147.450.000	11,10
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26	21.816.570.000	9,26
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12	92.105.820.000	39,12
	235.474.190.000	100	235.474.190.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	235.474.190.000	235.474.190.000
- Vốn góp cuối năm	235.474.190.000	235.474.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	35.250.529.357	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	117.737.095.000	117.737.095.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	58.868.547.500	58.868.547.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	58.868.547.500	58.868.547.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(112.121.041.000)	(82.486.565.643)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(58.868.547.500)	(26.525.536.958)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(53.252.493.500)	(55.961.028.685)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	40.866.583.357	35.250.529.357

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	23.547.419
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	23.547.419
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.547.419	23.547.419
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.063.130.502.699	866.531.700.215
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	720.215.870.884	589.736.819.098
	1.783.346.373.583	1.456.268.519.313

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội) để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Dự án Láng Hòa Lạc: Công ty ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật số 283/2021/HĐTHT-CNC2 ngày 17 tháng 05 năm 2021 tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời hạn thuê đến ngày 26/12/2062 để thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh". Hạ tầng dùng riêng để thực hiện dự án diện tích là 71.526m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 48/QĐ-CNCHL. Tiền sử dụng hạ tầng được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê hạ tầng kỹ thuật.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2024/HĐTĐ-CNCHL ngày 28 tháng 06 năm 2024 với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc thuê đất như sau: Diện tích đất cho thuê 71.526 m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) thuộc Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày Quyết định cho thuê đất (từ ngày 28/06/2024 đến hết ngày 27/06/2074). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty được Ban Quản lý Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc ra Quyết định số 130/QĐ-CNCHL ngày 23/07/2024 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông với thời gian miễn là trong toàn bộ thời gian thuê đất 50 năm. Lý do được miễn: Dự án thuộc ngành nghề (lĩnh vực) đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại Khu công nghệ cao.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liên kết khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh) để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê là 61.594,1m². Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000m², thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty thuê tài sản nhà văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động để phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
(1) Chi nhánh Đà Nẵng			
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 03-09/HĐKT ngày 10/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Xanh . Địa điểm: Đường số 5 (Mê Linh), KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	888,0	02 năm kể từ ngày 11/11/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02-09/HĐKT ngày 10/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại DAHACO. Địa điểm: Đường số 5 (Mê Linh), KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.617,4	02 năm kể từ ngày 17/10/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1010/2024/HĐTKX ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH MTV Thương Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	4.300,0	03 năm kể từ ngày 15/10/2024	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1405/2025/HĐTKX ngày 14/05/2025 của Công ty TNHH MTV Thương Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.400,0	03 năm kể từ ngày 01/06/2025	Kho chứa hàng hóa
(2) Chi nhánh Nha Trang			
- Hợp đồng cho thuê kho số 0903/2020/HĐTK ngày 09/03/2020 và các phụ lục hợp đồng kèm theo của Công ty TNHH Mỹ Anh. Địa điểm: 106A Trịnh Phong, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.820,0	36 tháng đến hết ngày 31/03/2028	Kho chứa hàng hóa
(3) Chi nhánh Tây Nguyên			
- Hợp đồng thuê kho số 01-2019/HQ-RD ngày 14/09/2019 của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển. Địa chỉ: 34 Tỉnh lộ 5, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	1.000,0	02 năm kể từ ngày 01/11/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê kho số 02-2023/HQ-RD ngày 24/11/2023 của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển. Địa chỉ: 34 Tỉnh lộ 5, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	280,0	02 năm kể từ ngày 01/12/2025	Kho chứa hàng hóa
(4) Chi nhánh Biên Hòa			
- Hợp đồng kinh tế số 003-2025/HĐKT/LTG-RĐ ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai	2.500,0	12 tháng đến hết ngày 28/02/2026	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
- Hợp đồng kinh tế số 0101-28/HĐKT/LTG-RĐ ngày 01/06/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Đồng Nai	1.000,0	12 tháng đến ngày 31/10/2026	Kho chứa hàng hóa
(5) Chi nhánh Hồ Chí Minh			
- Hợp đồng cho thuê kho bãi, nhà xưởng ngày 25/10/2023 của Bà Trần Thị Hón tại địa chỉ số 4331/5 Nguyễn Cửu Phú, KP4, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	1.100,0	25 tháng đến hết ngày 31/12/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 95/HĐTNX/TT/SCCI-2018 ngày 25/10/2018 và PLHĐ đính kèm ngày 01/08/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư SCC tại 9C-Lô 9, đường C, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	1.887,5	6 năm đến ngày 31/10/2031	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 21/TTTNX/TT/SCCI-2025 ngày 01.08.2025 của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư SCC. Địa chỉ : Lô số 26B, Đường 7, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh	2.675,0	5 năm đến hết ngày 30/10/2030	Kho chứa hàng hóa
(6) Chi nhánh Tiền Giang			
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-22 ngày 15/12/2022 của ty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.600,0	60 tháng đến hết ngày 14/12/2027	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 01/TMB-23 ngày 13/04/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	800,0	60 tháng đến hết ngày 14/04/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-23 ngày 10/07/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.000,0	60 tháng đến hết ngày 14/07/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 03/TMB-23 ngày 01/08/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	830,0	60 tháng đến hết ngày 14/08/2028	Kho chứa hàng hóa
(7) Chi nhánh Cần Thơ			
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2025/HĐKT-RĐ ngày 05/03/2025 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nổi dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	300,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 04/10/2029	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2024/HĐKT-RĐ ngày 22/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nổi dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	470,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 02/2023/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2023 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nổi dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.900,0	Từ ngày 22/01/2024 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 08/2024/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nổi dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.400,0	Từ ngày 06/10/2024 đến hết ngày 05/10/2029	Kho chứa hàng hóa

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	-	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	28.036.902,84	9.509.104,24
- EUR	284.308,27	284.311,03

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.441.201.673.780	8.413.912.097.362
	6.441.201.673.780	8.413.912.097.362
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.701.191.065.870	2.342.166.302.520

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.193.231.926	18.959.234.021
Hàng bán bị trả lại	60.451.895.059	38.354.414.452
	81.645.126.985	57.313.648.473
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	844.289.500	252.003.200

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.910.173.875.945	6.446.389.940.245
	4.910.173.875.945	6.446.389.940.245
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	396.099.813.299	734.255.111.855

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.120.707.600	1.141.056.638
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.443.407.977	15.725.639.028
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.719.829.802
	21.564.115.577	25.586.525.468

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	104.815.645.729	83.651.819.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.560.523.780	32.731.222.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.204.544.197	-
	113.580.713.706	116.383.041.457

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.436.338.043	31.696.906.833
Chi phí nhân công	145.643.339.029	158.770.245.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.239.534.218	13.148.664.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.072.502.694	71.342.356.721
Chi phí khác bằng tiền	64.971.028.299	33.417.852.327
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	510.247.571.072	759.169.468.748
	811.610.313.355	1.067.545.494.647
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	27.313.553.704	43.589.595.804

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.838.233.610	10.054.827.285
Chi phí nhân công	68.668.755.169	76.403.424.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.851.239.023	5.939.988.423
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	2.031.854.528	(22.932.488.115)
Thuế, phí, lệ phí	3.297.848.481	4.578.944.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.345.652.800	28.094.131.337
Chi phí khác bằng tiền	13.070.826.900	15.219.853.753
	133.104.410.511	117.358.681.158

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	579.662.468	314.943.047
Thu nhập khác	1.407.591	179.050.156
	581.070.059	493.993.203

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	4.818.936.042
Chi phí khác	11.000.000	-
	11.000.000	4.818.936.042

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	413.221.418.914	630.182.874.011
Các khoản điều chỉnh tăng	4.258.543.810	4.818.936.042
- Chi phí không hợp lệ	54.072.400	4.818.936.042
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	4.204.471.410	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.719.829.802)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(8.719.829.802)
Thu nhập chịu thuế TNDN	417.479.962.724	626.281.980.251
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	83.495.992.545	125.256.396.050
Thu nhập tính thuế miễn giảm	413.221.418.914	630.182.874.011
Chi phí thuế TNDN tương ứng	82.644.283.783	126.036.574.802
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	38,00%	69,95%
Thuế TNDN được miễn giảm theo quy định về doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	31.407.797.192	88.160.121.067
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	52.088.195.353	37.096.274.983
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.203.337.095	12.664.095.804
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(46.885.196.289)	(37.557.033.692)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	17.406.336.159	12.203.337.095

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	361.133.223.561	593.086.599.028
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	361.133.223.561	593.086.599.028
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.547.419	23.547.419
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.336	25.187

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.684.517.668.808	5.134.701.308.502
Chi phí nhân công	610.494.214.213	753.202.027.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.860.052.066	98.882.985.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.921.656.923	995.517.688.205
Chi phí khác bằng tiền	613.852.521.748	1.016.967.825.649
	6.207.646.113.758	7.999.271.835.094

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	1.839.378.490.431	-	-	1.839.378.490.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.834.773.152.117	2.328.823.764	-	2.837.101.975.881
	4.674.151.642.548	2.328.823.764	-	4.676.480.466.312

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	1.552.128.835.860	-	-	1.552.128.835.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.251.395.787.529	1.392.138.914	-	4.252.787.926.443
	5.803.524.623.389	1.392.138.914	-	5.804.916.762.303

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	2.939.341.968.026	837.486.394	-	2.940.179.454.420
Phải trả người bán, phải trả khác	951.359.127.641	-	-	951.359.127.641
Chi phí phải trả	232.168.719.234	-	-	232.168.719.234
	4.122.869.814.901	837.486.394	-	4.123.707.301.295
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	3.549.377.068.781	837.486.394	-	3.550.214.555.175
Phải trả người bán, phải trả khác	800.947.019.036	-	-	800.947.019.036
Chi phí phải trả	119.596.571.806	-	-	119.596.571.806
	4.469.920.659.623	837.486.394	-	4.470.758.146.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.040.362.694.898	4.561.288.939.727
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.650.397.795.653	4.114.698.787.778

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.379.176.784.856	798.034.040.291	182.345.721.648	6.359.556.546.795	-	6.359.556.546.795
Giá vốn hàng bán	4.213.139.589.958	585.051.492.301	111.982.793.686	4.910.173.875.945	-	4.910.173.875.945
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.166.037.194.898	212.982.547.990	70.362.927.962	1.449.382.670.850	-	1.449.382.670.850
Tổng chi phí mua TSCĐ	66.061.796.470	39.268.021.524	-	105.329.817.994	237.213.768.790	342.543.586.784
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	8.136.142.824.220
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	8.136.142.824.220
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.737.464.283.749
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	4.737.464.283.749

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.171.093.083.437	787.135.250.431	1.401.328.212.927	6.359.556.546.795	-	6.359.556.546.795
Tài sản bộ phận	8.152.974.570.667	969.823.149.525	1.535.018.411.392	10.657.816.131.584	(2.521.673.307.364)	8.136.142.824.220
Tổng chi phí mua TSCĐ	342.543.586.784	-	-	342.543.586.784	-	342.543.586.784

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cố đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cố đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cố đông lớn
Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc/Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tôn Nữ Thánh Thiện	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2025)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.701.191.065.870	2.342.166.302.520
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.701.166.644.620	2.342.073.951.890
- Công đoàn Công ty	24.421.250	92.350.630
Hàng bán bị trả lại	844.289.500	252.003.200
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	844.289.500	252.003.200
Mua hàng hóa, chi phí khuyến mại	396.099.813.299	734.255.111.855
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	396.099.813.299	734.255.111.855
Hỗ trợ tiêu thụ	27.313.553.704	43.589.595.804
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	27.313.553.704	43.589.595.804

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Ông Trần Trung Tường	1.122.299.200	1.113.018.337
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	1.355.990.573	1.243.503.578
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	1.452.085.579	1.441.852.772
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	1.171.075.517	1.130.619.118
- Ông Trần Văn Thái	120.000.000	120.000.000
- Ông Quách Thành Chương	1.086.534.662	726.923.867
- Bà Tôn Nữ Thánh Thiện	625.273.076	597.363.904
- Ông Lê Đình Hưng	96.000.000	96.000.000
- Ông Khúc Chí Tùng	551.596.466	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

